PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

84. PHƯỜNG LONG AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**QUỐC LỘ (QL)**				
1	QL 1A	Đường vào cư xá Công ty Dệt - Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An	277.000	304.000	277.000
		Trung tâm đào tạo kỹ thuật giao thông Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (xã Bình Thạnh cũ)	277.000	304.000	277.000
		Ranh phường Long An - Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh (phường 5 cũ)	346.000	346.000	346.000
		Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh - Cầu Tân An (phường 5 cũ)	346.000	346.000	346.000
		Cầu Tân An - QL 62	346.000	346.000	346.000
		QL 62 – Hết Trường Lý Tự Trọng	346.000	346.000	346.000
		Hết Trường Lý Tự Trọng – Hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
2	Đường tránh thành phố Tân An	Trừ đoạn thuộc Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	346.000	346.000	346.000
3	QL 62	QL 1A – Đường tránh (phường Long An)	346.000	346.000	346.000
		Đường tránh (phường Long An) - hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
B	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	QL 1A - Cầu Tổng Uẩn	346.000	346.000	346.000
		Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	346.000	346.000	346.000
2	ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa)	QL 1A – Hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
3	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	346.000	346.000	346.000
	ĐT 817	Ranh Thành phố Tân An – Nút giao vòng xoay trước Trung tâm văn hóa xã Bình An	277.000	304.000	277.000
C	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Tạo	346.000	346.000	346.000
		Huỳnh Văn Tạo - hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	346.000	346.000	346.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	235.000	263.000	235.000
3	Nguyễn Cửu Vân				
	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	346.000	346.000	346.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	346.000	346.000	346.000
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Nguyễn Minh Đường	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Đường - Đường vào nhà công vụ	346.000	346.000	346.000
		Đường vào nhà công vụ - Hết ranh	290.000	318.000	290.000
4	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh	346.000	346.000	346.000
		Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Trường - Lê Văn Lâm	346.000	346.000	346.000
		Lê Văn Lâm – Hết ranh phường Long An	346.000	346.000	346.000
5	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833	290.000	318.000	290.000
6	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu (Đê phường 3 – Bình Tâm)	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
7	Nguyễn Kim Công	Nguyễn Cửu Vân - Hết khu nhà công vụ (đường nhựa)	346.000	346.000	346.000
		Hết khu nhà công vụ (đường nhựa) - hết ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
8	Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)		346.000	346.000	346.000
9	Nguyễn Văn Nhâm	Trần Minh Châu – hết ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
II	**Các đường khác**				
1	**Phường 1**				
1	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4 - P6)	QL1A - QL62	346.000	346.000	346.000
2	Đường Hùng Vương nối dài	Quốc Lộ 62 – Tuyến tránh QL 1A	346.000	346.000	346.000
		Tuyến tránh QL 1A - Cuối đường	346.000	346.000	346.000
3	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - hẻm 42	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 42 - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư))	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) - Lưu Văn Tế (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh))	346.000	346.000	346.000
4	Đường nội bộ Công viên thành phố Tân An		346.000	346.000	346.000
	Riêng đường nội bộ tiếp giáp đường Hùng Vương		346.000	346.000	346.000
5	Lê Văn Tưởng	QL 1A - Cống Cai Trung	346.000	346.000	346.000
		Cống Cai Trung - Cầu vượt số 06	235.000	263.000	235.000
		Cầu vượt số 6 - Hết ranh	235.000	263.000	235.000
6	Trương Định	Lý Thường Kiệt – Nguyễn Đình Chiểu	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định	346.000	346.000	346.000
		Cầu Trương Định - Võ Văn Tần	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
		Võ Văn Tần - QL 1A	346.000	346.000	346.000
7	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	346.000	346.000	346.000
8	Đỗ Trình Thoại	QL 1A – Hết ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
9	Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Cửu Vân – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	346.000	346.000	346.000
		Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – QL 1A	346.000	346.000	346.000
		QL 1A – QL 62	346.000	346.000	346.000
10	Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 – QL 1A	290.000	318.000	290.000
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tần	346.000	346.000	346.000
		Võ Văn Tần – Trương Định	346.000	346.000	346.000
		Trương Định – Cách mạng tháng 8	346.000	346.000	346.000
12	Sương Nguyệt Anh	QL 62 – Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
13	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA – Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Trương Định	346.000	346.000	346.000
		Trương Định – Châu Thị Kim	346.000	346.000	346.000
		Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành	346.000	346.000	346.000
15	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Bạch Đằng	346.000	346.000	346.000
		Ngô Quyền - Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
16	Nguyễn Thái Bình	Thủ Khoa Huân - Nguyễn Công Trung	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Công Trung - Lê Văn Lâm	346.000	346.000	346.000
17	Bùi Thị Đồng	Nguyễn Đình Chiểu - Võ Công Tồn	346.000	346.000	346.000
18	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt – Nguyễn Huệ	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Trung Trực – Hai Bà Trưng	346.000	346.000	346.000
19	Hai Bà Trưng		346.000	346.000	346.000
20	Lãnh Binh Tiến	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
21	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	346.000	346.000	346.000
22	Lý Công Uẩn	Trương Định – Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
23	Lý Thường Kiệt		346.000	346.000	346.000
24	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	346.000	346.000	346.000
25	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	346.000	346.000	346.000
26	Nguyễn Thái Học		346.000	346.000	346.000
27	Phan Bội Châu		346.000	346.000	346.000
28	Phan Văn Đạt	Cách Mạng Tháng Tám – Nguyễn Huệ (Phía trên)	346.000	346.000	346.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	346.000	346.000	346.000
29	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẻm 216 Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía trên	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 216 đến hết đường – Phía bờ sông	346.000	346.000	346.000
30	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Huệ	346.000	346.000	346.000
31	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đình Chiểu	346.000	346.000	346.000
32	Võ Công Tồn	Trương Định – Cách Mạng Tháng Tám	346.000	346.000	346.000
		Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Khoa Huân	346.000	346.000	346.000
33	Đường giữa chợ nhà lồng Tân An	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An	346.000	346.000	346.000
34	Đường Bạch Văn Tư	Nguyễn Đình Chiểu (cặp Sở Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	346.000	346.000	346.000
35	Nguyễn Văn Bé	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	346.000	346.000	346.000
		Các nhánh	346.000	346.000	346.000
36	Hẻm 49 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – đến cuối đường	346.000	346.000	346.000
37	Hẻm 46 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân - cuối đường	346.000	346.000	346.000
38	Hẻm 40 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - cuối đường	346.000	346.000	346.000
39	Hẻm 85/4 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân – cuối đường	346.000	346.000	346.000
40	Hẻm 85 Lê Anh Xuân	Lê Anh Xuân-cuối đường	346.000	346.000	346.000
41	Lê Anh Xuân	Thủ Khoa Huân- đến cuối đường	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
42	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	346.000	346.000	346.000
43	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	346.000	346.000	346.000
44	Đỗ Tường Phong (Đường số 5B)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	346.000	346.000	346.000
45	Hồ Văn Long		346.000	346.000	346.000
46	Hoàng Hoa Thám		346.000	346.000	346.000
47	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	346.000	346.000	346.000
48	Lê Văn Hiếu	Huỳnh Thị Mai – Bạch Đằng	346.000	346.000	346.000
49	Huỳnh Văn Gấm		346.000	346.000	346.000
50	Huỳnh Việt Thanh	QL 1A - Lê Thị Thôi	346.000	346.000	346.000
		Lê Thị Thôi - Hết đường	346.000	346.000	346.000
51	Lê Cao Dõng (Đường số 5A)	(Phía trước tiểu công viên)	346.000	346.000	346.000
52	Lê Thị Thôi	Phần láng bê tông nhựa nóng	346.000	346.000	346.000
		Phần láng bê tông xi măng	346.000	346.000	346.000
53	Lê Văn Tao	Hùng Vương – QL 62	346.000	346.000	346.000
		QL 62 – Huỳnh Việt Thanh	346.000	346.000	346.000
		Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao	346.000	346.000	346.000
54	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
55	Nguyễn Thanh Cần		346.000	346.000	346.000
56	Phạm Thị Đẩu	Hùng Vương - QL 62	346.000	346.000	346.000
57	Phan Đình Phùng		346.000	346.000	346.000
58	Trà Quí Bình (Đường số 1)	Cổng chính Đài Truyền hình - Võ Văn Tần	346.000	346.000	346.000
59	Trương Văn Bang (Đường số 3)	Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	346.000	346.000	346.000
60	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Cần	346.000	346.000	346.000
61	Võ Văn Tần	Trương Định – QL 1A	346.000	346.000	346.000
62	Trần Kỳ Phong	Sương Nguyệt Anh - QL 62	346.000	346.000	346.000
		Đoạn nhánh đến Hẻm 21	346.000	346.000	346.000
63	Lộ cư xá (Đường số 4)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
64	Lộ cư xá (Đường số 6)	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý khu kinh tế	346.000	346.000	346.000
65	Trang Văn Nguyên	Huỳnh Việt Thanh – Hết ranh chợ	346.000	346.000	346.000
		Hết ranh chợ – cuối hẻm	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại trong khu chợ	346.000	346.000	346.000
66	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		346.000	346.000	346.000
67	Nguyễn Thị Rành	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ	346.000	346.000	346.000
68	Dương Văn Hữu	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	346.000	346.000	346.000
69	Nguyễn Văn Tây	Sương Nguyệt Anh - Trịnh Quang Nghị	346.000	346.000	346.000
70	Đường chui cầu Tân An	Hoàng Hoa Thám - Lê Văn Tao đến hết đường	346.000	346.000	346.000
71	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Nhứt	346.000	346.000	346.000
72	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	346.000	346.000	346.000
73	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	346.000	346.000	346.000
74	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	346.000	346.000	346.000
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	346.000	346.000	346.000
75	Lê Thị Điền	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	346.000	346.000	346.000
76	Lê Văn Lâm	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cừu	346.000	346.000	346.000
77	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	346.000	346.000	346.000
78	Nguyễn Hồng Sến	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Trần Văn Nam	346.000	346.000	346.000
79	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Thông – Đinh Viết Cừu	346.000	346.000	346.000
		Đinh Viết Cừu – Sông Vàm Cỏ Tây	346.000	346.000	346.000
80	Trần Văn Nam	Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Thông	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Thông - cuối đường	346.000	346.000	346.000
81	Trương Thị Sáu	Châu Thị Kim - cuối đường	346.000	346.000	346.000
82	Võ Phước Cương	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đảnh	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
83	Võ Văn Mùi	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	346.000	346.000	346.000
84	Đường hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sến	346.000	346.000	346.000
85	Đường kênh 6 Văn	Nguyễn Minh Trường – Hẻm 11	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	346.000	346.000	346.000
86	Đường hẻm 9 Nguyễn Thông	Nguyễn Thông - Đường số 2 Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường 1, phường 3	346.000	346.000	346.000
87	Hẻm 232 Nguyễn Đình Chiểu		346.000	346.000	346.000
88	Hẻm 456 Nguyễn Đình Chiểu		346.000	346.000	346.000
89	Hẻm 123 Nguyễn Công Trung		346.000	346.000	346.000
90	Hẻm 81 Nguyễn Công Trung		346.000	346.000	346.000
91	Hẻm 141 Nguyễn Thái Bình		346.000	346.000	346.000
92	Hẻm 148 Nguyễn Thái Bình		346.000	346.000	346.000
93	Hẻm 94 Trần Văn Nam		346.000	346.000	346.000
94	Hẻm 7 Đinh Viết Cừu		346.000	346.000	346.000
95	Lê Hữu Nghĩa	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000
96	Lưu Văn Tế	QL1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	346.000	346.000	346.000
97	Nguyễn Minh Đường	QL1A - Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000
98	Nguyễn Thị Nhỏ	QL1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	346.000	346.000	346.000
99	Trần Phong Sắc	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	346.000	346.000	346.000
100	Võ Tấn Đồ	QL 1A - đường tránh	290.000	318.000	290.000
		Đường tránh - Nghĩa trang	290.000	318.000	290.000
101	Võ Văn Môn (Đường số 9)	QL 1A – Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000
102	Đường hẻm 402 Quốc lộ 1A	QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	290.000	318.000	290.000
103	Phạm Văn Phùng	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	346.000	346.000	346.000
104	Huỳnh Thị Thanh	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
105	Đường số 11 - khu phố Bình Quân 2 (phường 4 cũ)	QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	290.000	318.000	290.000
106	Đường số 7 - đường liên khu phố (phường 4 cũ)	QL 1A - Tuyến tránh	290.000	318.000	290.000
		Tuyến tránh - Xuân Hòa	290.000	318.000	290.000
107	Hẻm 401 Quốc lộ 1A	QL1 - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mảng)	290.000	318.000	290.000
108	Khu đất ở công chức Cục Thuế	Các đường nội bộ	290.000	318.000	290.000
109	Đường Ngô Văn Lớn	Lê Hữu Nghĩa - Võ Văn Môn	290.000	318.000	290.000
110	Trần Văn Chính	Trần Phong Sắc - QL 1A	346.000	346.000	346.000
111	Lê Công Trình	Sương Nguyệt Anh – Trịnh Quang Nghị	346.000	346.000	346.000
112	Nguyễn Thanh Tâm	Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thị Nhỏ	346.000	346.000	346.000
113	Hẻm 120 Nguyễn Minh Đường - 69 Võ Văn Môn	Nguyễn Minh Đường - Võ Văn Môn	290.000	318.000	290.000
114	Cao Văn Lầu		346.000	346.000	346.000
115	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	QL 1A – Cao Văn Lầu	346.000	346.000	346.000
		Cao Văn Lầu – Bến đò	346.000	346.000	346.000
116	Đặng Văn Truyện	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) – Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	290.000	318.000	290.000
117	Huỳnh Ngọc Hay (đê cống Châu Phê Đông)	Cống Châu Phê – Trần Minh Châu	290.000	318.000	290.000
118	Huỳnh Thị Đức	ĐT 833 – Mai Bá Hương	290.000	318.000	290.000
119	Lê Văn Khuyên	ĐT 833 – Trần Minh Châu	290.000	318.000	290.000
120	Mai Bá Hương	ĐT 833 – hết ranh Thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa)	290.000	318.000	290.000
121	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	Cử Luyện - Nguyễn Văn Siêu	290.000	318.000	290.000
122	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu – ĐT 833	290.000	318.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
123	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún))	QL1A – ĐT 833	346.000	346.000	346.000
124	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang)	Cầu Bà Rịa – hết ranh thành phố Tân An	290.000	318.000	290.000
125	Đường vào cầu Tân An cũ	Cầu sắt cũ – Trạm Đăng Kiểm	346.000	346.000	346.000
126	Đường vào Trung tâm Khuyến nông	Lê Văn Tưởng - QL1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	290.000	318.000	290.000
127	Huỳnh Ngọc Mai	Đỗ Trình Thoại - hết đường	290.000	318.000	290.000
128	Trần Văn Thiện		346.000	346.000	346.000
129	Đường chui cầu Tân An	Đường Lê Văn Tưởng - Đường vào cầu Tân An cũ	346.000	346.000	346.000
130	Vành Đai	Cầu Vàm Cỏ Tây - ranh phường Long An	290.000	318.000	290.000
131	Lê Văn Kiệt	QL62 – Nguyễn Thị Hạnh	346.000	346.000	346.000
132	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 – Phan Văn Lại	346.000	346.000	346.000
		Phan Văn Lại – QL 62	346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
133	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	346.000	346.000	346.000
		Cống Rạch Mương – Hết đường	290.000	318.000	290.000
134	Nguyễn Văn Chánh	Huỳnh Châu Sổ - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	290.000	318.000	290.000
135	Phạm Văn Chiêu	QL 62 - Hết đường	346.000	346.000	346.000
136	Phạm Văn Trạch	Phan Văn Lại – Võ Ngọc Quận	290.000	318.000	290.000
137	Phan Văn Lại	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	346.000	346.000	346.000
138	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trạch	346.000	346.000	346.000
139	Hẻm 456 (Đường cặp Cty Chăn nuôi)	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	290.000	318.000	290.000
140	Đường Bờ Đập (Đường cống Rạch Rót)	Phan Văn Lại - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	290.000	318.000	290.000
141	Đường Hẻm 203 - Quốc lộ 62 (Xuân Hòa 1)	Hồ Ngọc Dẫn cặp tường tỉnh đội - hết đường	290.000	318.000	290.000
142	Nguyễn Văn Hiệp	QL 62 - khu dân cư Kiến Phát	346.000	346.000	346.000
143	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2)	Có lộ	290.000	318.000	290.000
		Không lộ	290.000	318.000	290.000
144	Đường kênh Ba Mao	Có lộ	290.000	318.000	290.000
		Không lộ	290.000	318.000	290.000
145	Đường kênh Khánh Hậu Đông – Xuân Hòa 2	Có lộ	290.000	318.000	290.000
		Không lộ	290.000	318.000	290.000
146	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2)	Xuân Hòa - hết đường	290.000	318.000	290.000
147	Hẻm 16 (Đường vào cư xá xây lắp)	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	290.000	318.000	290.000
148	Hẻm 386 (Đường vào DNTN T&G)	QL62 - kho vật tư Tỉnh Đội	290.000	318.000	290.000
149	Đường số 7 (Xuân Hòa 2- bên phải)	đường Huỳnh Châu Sổ - ranh phường Khánh Hậu	290.000	318.000	290.000
150	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	346.000	346.000	346.000
151	Đường Hồ Ngọc Dẫn (Đường vòng sân bóng Tỉnh Đội)	QL 62 - Xuân Hòa	290.000	318.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
152	Đường xóm biển	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	290.000	318.000	290.000
153	Hẻm 235 Huỳnh Châu Sổ (Xuân Hòa 2)	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	290.000	318.000	290.000
154	Hẻm 182 Nguyễn Thị Hạnh (Nhơn Bình)	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	290.000	318.000	290.000
155	Hẻm 217 Xuân Hòa 2	Huỳnh Châu Sổ - đình Xuân Sanh	290.000	318.000	290.000
156	Đường Xóm Đình XH 2 nối dài	Xuân Hòa 2	290.000	318.000	290.000
157	Đường số 7 (Xuân Hòa 2 - Bên trái)	Quốc lộ 1 - Huỳnh Châu Sổ	290.000	318.000	290.000
158	Đặng Ngọc Sương (Đường ấp 3 (lộ Cổng Vàng))	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	235.000	263.000	235.000
159	Huỳnh Ngọc Mai (Đường ấp 4)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	235.000	263.000	235.000
160	Trần Văn Ngàn (Đường ấp 1)	Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng	290.000	318.000	290.000
161	Đê bao ấp 1,2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Lê Văn Tưởng - đê bao ấp 2	235.000	263.000	235.000
162	Đê bao ấp 2 (xã Hướng Thọ Phú cũ)	Đê bao Tỉnh - đê bao ấp1, 2	235.000	263.000	235.000
163	Đường Công Vụ (Cặp cao tốc)	Trần Văn Ngàn - sông Vàm Cỏ Tây	235.000	263.000	235.000
164	Đường Ngang ấp 2	Đê bao ấp 2 - Công vụ	235.000	263.000	235.000
165	Đường kênh 30/4	Đặng Ngọc Sương - Đỗ Trình Thoại	235.000	263.000	235.000
166	Đường ngọn Rạch Cầu Ngang	Đỗ Trình Thoại - Ngọn Rạch Cầu Ngang	235.000	263.000	235.000
167	Đường số 2 (Bên trái Khu dân cư Công ty Cổ phần Địa ốc Long An)		346.000	346.000	346.000
168	Đường Kênh Cổng Vàng	Đ.Đỗ Trình Thoại- hết ranh phường Long An	235.000	263.000	235.000
169	Đường Ngang Ấp 2-Ấp 1	Đ.Đê Bao Ấp 2-Ấp 1(Đ.Công Vụ)	235.000	263.000	235.000
170	Đường Kênh 10 Xi	Đ.Lê Văn Tưởng-hết đường	235.000	263.000	235.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
III	**Đường chưa có tên**				
1	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ Lê Văn Tao - Hết đường	346.000	346.000	346.000
2	Đoạn đường	Đoạn đường nối từ nút giao Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Huệ - Dưới cầu Tân An.	346.000	346.000	346.000
		Dưới cầu Tân An - Hết đường	346.000	346.000	346.000
3	Đường Cầu Bà Rịa	Quốc lộ 1 - Cầu Bà Rịa phường Long An (xã Bình Thạnh cũ)	224.000	245.000	224.000
4	Đường Bình Cang đến Đập Bà Sáu	Đoạn lộ đập Bà Sáu (xã Bình Thạnh cũ)	224.000	245.000	224.000
	Lộ đê Vàm Cỏ Tây	Ngã tư giao nhau ĐT 817 (Tuyến nhánh ĐT 817 cũ) – Ranh Thành phố Tân An	277.000	304.000	277.000
	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	277.000	304.000	277.000
	Lộ làng số 5	Ngã ba ĐT 817 - Ngã ba ĐT 834	277.000	304.000	277.000
5	Lộ Bờ Cỏ Sã	ĐT 834 - QL 1A	265.000	289.000	265.000
	Đường dẫn vào cầu An Hòa (xã Bình Thạnh)	Ngã ba giao Lộ làng số 5 - Ranh thị trấn Thủ Thừa	265.000	289.000	265.000
	Đường Công vụ		224.000	245.000	224.000
IV	**Đường giao thông có nền đường từ 2 đến < 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		320.000	360.000	320.000
V	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		400.000	450.000	400.000
VI	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		520.000	585.000	520.000
VII	**Đường giao thông có nền đường đất từ 2 đến < 3m**		235.000	263.000	235.000
VIII	**Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc láng nhựa**		520.000	585.000	520.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
IX	**Đường giao thông có nền đường từ ≥ 6m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa**		520.000	585.000	520.000
D	**CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG**				
*	**CÁC CƯ XÁ**				
1	Hẻm 228 Quốc lộ 1A, phường Long An	Các đường nội bộ	346.000	346.000	346.000
2	Cư xá Công ty Giao thông, Phường Long An	Đường ≥ 3 m	290.000	318.000	290.000
		Đường < 3 m	290.000	318.000	290.000
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	290.000	318.000	290.000
		Đường < 3 m	290.000	318.000	290.000
4	Cư xá Công ty Xây Lắp		346.000	346.000	346.000
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường 3 (A+B) cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	346.000	346.000	346.000
		Các căn còn lại	346.000	346.000	346.000
6	Cư xá Phường Long An (phường 4 cũ)	Các căn đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	290.000	318.000	290.000
		Các căn còn lại	290.000	318.000	290.000
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh		346.000	346.000	346.000
8	Cư xá Thống Nhất		346.000	346.000	346.000
*	**CÁC KHU DÂN CƯ**				
1	Khu nhà công vụ	Loại 1	346.000	346.000	346.000
		Loại 2	290.000	290.000	290.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
1	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường Long An (phường 6 cũ)	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	346.000	346.000	346.000
		Đường số 1 và đường số 2	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
2	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chánh phường Long An (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư)	Đường số 1 (liên khu vực)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, 3, 5	346.000	346.000	346.000
		Đường số 4, 6	346.000	346.000	346.000
3	Khu dân cư Đại Dương phường Long An (phường 6 cũ)	Đường số 1 (đường đôi)	346.000	346.000	346.000
		Đường Liên khu vực	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
4	Khu dân cư đối diện công viên phường Long An (phường 3 cũ)	Đường số 1 (Giao với đường Hùng Vương)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2 (Giao với đường số 1)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 3 (Giao với đường số 2)	346.000	346.000	346.000
5	Khu dân cư Nam trung tâm phường Long An An (Công ty Kiến Phát - phường 6 cũ)	Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	346.000	346.000	346.000
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, 3, 5	346.000	346.000	346.000
6	Khu dân cư phường Long An – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An - Phường 5 cũ	Đường số 1 và đường số 3	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9, đường số 13 và các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
7	Khu tái định cư hành chính tỉnh (Cty cổ phần Đông Tâm Long An)	Đường số 1	346.000	346.000	346.000
		Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 12, 13 (9 mét)	346.000	346.000	346.000
		Đường số 8, 9, 10, 11, 14 (7 mét)	346.000	346.000	346.000
		Đường Liên khu vực	346.000	346.000	346.000
8	Đường nội bộ khu Dân cư Chương Dương		346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
9	Khu dân cư ADC	Đường A	346.000	346.000	346.000
		Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
10	Khu dân cư mở rộng IDICO giai đoạn 2 phường Long An (phường 6 cũ)	Các đường còn lại	346.000	346.000	346.000
		Đường Hùng Vương nối dài	346.000	346.000	346.000
11	Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư	Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13	346.000	346.000	346.000
		Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28	346.000	346.000	346.000
		Đường phân khu phía Bắc; Đường phân khu phía Nam; Đường song hành	346.000	346.000	346.000
		Đường đôi số 8, 22	346.000	346.000	346.000
		Đường Hùng Vương nối dài	346.000	346.000	346.000
		Đường tránh thành phố Tân An	346.000	346.000	346.000
12	Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư	Đường số 01, 03, 07	346.000	346.000	346.000
		Đường D3	346.000	346.000	346.000
		Đường cặp đường QH 1 (đường đôi)	346.000	346.000	346.000
13	Khu Trung tâm thương mại dịch vụ, văn hóa phường Long An (phường 1, phường 3 cũ)	Đường số 1, 2, 3, 4, 5	346.000	346.000	346.000
14	Khu dân cư đường Huỳnh Châu Sổ		290.000	290.000	290.000
15	Khu dân cư Thanh Tiến	Đường số 1, 2, 3	346.000	346.000	346.000
16	Khu dân cư Tấn Đồ	Tiếp giáp đường Võ Tấn Đồ	346.000	346.000	346.000
		Đường số 1, 2, 3,4,5,6,7	290.000	290.000	290.000
17	Khu dân cư Khánh Vinh (phường 4 cũ)		346.000	346.000	346.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
18	Khu tái định cư Chỉnh trang khu dân cư cặp bờ kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây phường Long An (phường 1, phường 6 cũ)		346.000	346.000	346.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
	Áp dụng giá đất tại phần III				
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			235.000	263.000	235.000

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
85. PHƯỜNG TÂN AN

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ … ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m^2)		
			CHN	CLN	NTS
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG					
A	**ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)**				
1	ĐT 833 (đường Tổng Uẩn)	Cầu Tổng Uẩn – Nguyễn Văn Bộ	346.000	346.000	346.000
		Nguyễn Văn Bộ - Hết ranh phường Tân An	346.000	346.000	346.000
2	ĐT 827	Nguyễn Văn Rành – Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật)	346.000	346.000	346.000
		Hẻm 141 đường 827 (Đường vào trường khuyết tật) – Hết ranh phường Tân An	346.000	346.000	346.000
B	**CÁC ĐƯỜNG KHÁC**				
I	**Các đường liên phường, xã**				
1	Châu Thị Kim	Ranh phường Long An – Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	346.000	346.000	346.000
		Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) – đường kênh Tư Vĩnh	346.000	346.000	346.000
		Đường kênh Tư Vĩnh - Cầu Cây Bần	290.000	318.000	290.000
		Cầu cây Bần – Cầu Bà Lý	235.000	263.000	235.000
		Cầu Bà Lý - hết ranh phường Tân An	235.000	263.000	235.000
2	Đinh Viết Cừu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Trần Văn Hý	346.000	346.000	346.000
		Trần Văn Hý - Nguyễn Thông	235.000	263.000	235.000
3	Nguyễn Thông	Ranh phường Tân An - Hết ranh	346.000	346.000	346.000